TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/12/2019
V/v tranh chấp:
Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Ánh Duyên

2. Bà Hà Thị Hải

- *Thư ký phiên toà:* Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Ngọc Hiển - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2019/TLST-HNGĐ ngày 25/7/2019 về việc tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/10/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu 10, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T - sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu 10, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Nguyễn Văn T - sinh năm 1962;

Địa chỉ: Khu 5, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị M - sinh năm 1961

- Anh Nguyễn Văn H - sinh năm 1965

- Anh Nguyễn Văn B - sinh năm 1969

- Anh Nguyễn Văn T2 - sinh năm 1971

- Chị Nguyễn Thị C - sinh năm 1973

Đều có địa chỉ: Khu 10, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị Thanh H - sinh năm 1968

Địa chỉ: Xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của chị M, anh H, anh B, anh T1, chị C và chị H là: Anh Nguyễn Văn T2 - sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu 5, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 28/01/2000 tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố đẻ anh T tại Khu 10, xã N; ở chung được một thời gian thì bố đẻ anh T chuyển về ở cùng với anh trai anh T còn vợ chồng vẫn tiếp tục ở trên đất của bố anh T. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường xuyên đánh chửi chị, không quan tâm gì đến vợ con, có lần uống rượu say về đánh chị khiến chị phải đi bệnh viện để điều trị. Đến năm 2012, do anh T đánh chị nên chị đã báo cáo chính quyền địa phương để giải quyết, anh T sau đó có xin lỗi chị nên chị đã tha thứ và bỏ qua, tuy nhiên anh T vẫn không thay đổi. Đến khoảng năm 2015, do anh T đánh đuổi chị nên chị phải đi ở nhờ nhà anh trai chị ở cùng khu, vợ chồng sống ly thân một thời gian. Sau đó, hai bên gia đình đã khuyên giải mâu thuẫn thì chị lại quay trở về, vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau nhưng anh T vẫn không thay đổi, thường xuyên đánh chửi chị. Đến khoảng tháng 02/2019 thì chị đi làm ở thành phố Hà Nội nhưng do mâu thuẫn căng thẳng nên từ đó đến nay chị không về nhà, vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị T xin được ly hôn anh T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Về thời gian kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng đúng như chị T trình bày. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng không phải do anh đánh chửi chị T mà là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra cãi chửi nhau, anh chỉ đánh chị T duy nhất 01 lần khi vợ chồng đang cãi nhau thì chị T ném guốc cao gót vào người anh nên anh mới đẩy chị T làm chị T ngã đập đầu xuống đất và phải đưa đi bệnh viện Cẩm Khê để điều trị. Chị T cũng đã có lần dùng guốc đánh anh. Đến tháng 02/2019 thì chị T tự thu dọn quần áo và mang theo một số đồ dùng trong nhà bỏ đi, anh cũng không biết là chị đi đâu, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không

quan tâm gì đến nhau. Nay chị T xin ly hôn, anh không đồng ý vì hiện nay vợ chồng đã nhiều tuổi và các con đều đã lớn, anh muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con.

Về con chung: Hai bên trình bày vợ chồng có 03 con chung là:

- Nguyễn Thị Huyền Ch - sinh ngày 28/12/2000;

- Nguyễn Thị Mai A - sinh ngày 12/3/2003;

- Nguyễn Mạnh C - sinh ngày 05/3/2009.

Cháu Ch và cháu Mai A hiện nay đều đang đi làm tại thành phố Hà Nội, còn cháu C thì ở cùng chị T kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay.

Ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi cháu Mai A và cháu C, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng. Về phía anh T quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án anh không đồng ý ly hôn, nên không có quan điểm giải quyết về con chung, nhưng tại phiên tòa anh lại xin đươc trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.Còn về phía cháu Mai A và cháu C đều đã trên 07 tuổi đều có nguyện vọng ở với chị T.

Cháu Ch hiện nay đã trưởng thành, lao động tự túc được nên hai bên đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên thống nhất vợ chồng có các tài sản chung, đã được Hội đồng định giá huyện Cẩm Khê định giá, hiện các tài sản đều do anh T quản lý, cụ thể:

- 01 Nhà cấp bốn ba gian, tường xây gạch chỉ, mái lợp bờ lô xi măng, trần tôn, nền láng xi măng + Bếp xây gạch chỉ, mái lợp bờ lô xi măng, nền láng xi măng + Nhà vệ sinh, mái bê tông, nền lát gạch men, tổng diện tích 92,6m2, trị giá: 45.000.000đ và 01 Sân láng xi măng, diện tích 34,8m2. Trị giá: 900.000đ xây trên thửa đất số 66A, tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất: khu 10, xã N huyện Cẩm Khê, đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn K là bố đẻ anh T.

- 01 Xe máy Honda Vision màu đỏ đen, BKS 19G1-323.53, đăng ký chủ sở hữu chị Nguyễn Thị T, trị giá: 33.600.000đ;

- 01 Xe máy Honda Wave Alpha màu đỏ đen bạc, BKS 19G1-028.76, đăng ký chủ sở hữu chị Nguyễn Thị T, trị giá: 7.000.000đ;

- 01 Tivi nhãn hiệu LG 42 inch, trị giá: 4.500.000đ;

- 01 Tủ lạnh Panasonic, trị giá: 2.000.000đ;

- 01 Tủ chè gỗ mít, trị giá: 8.500.000đ.

Tổng giá trị các tài sản trên là: 101.500.000đ.

Chị T trình bày: ly hôn, chị xin sở hữu các tài sản là: 01 Xe máy Honda Vision màu đỏ đen, 01 Tivi nhãn hiệu LG 42 inch, 01 Tủ lạnh Panasonic, 01 Tủ chè gỗ mít. Tổng trị giá 48.600.000đ. Để anh T sử dụng các tài sản là: nhà, bếp, nhà vệ sinh, sân và xe máy Honda Wave Alpha màu đỏ đen bạc. Tổng trị giá 52.900.000đ. Chị T không yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản.

Về phía anh T trình bày: anh không đồng ý ly hôn nên không có quan điểm giải quyết về tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày vợ chồng còn có các tài sản là 01 con trâu, 01 ao cá, khoản tiền vợ chồng đã cho vay 70.000.000đ, tại phiên tòa chị T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết; Anh T trình bày vợ chồng còn có tài sản là 07 Chỉ vàng 9999, tại phiên tòa anh T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2019 và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T2 là người có quyền lợi liên quan và là người đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Thanh H đều là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bố mẹ anh có quyền sử dụng thửa đất số 66A, tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất: khu 10, xã N huyện C, đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn K, bố mẹ anh đã cho vợ chồng anh T xây dựng nhà trên đất để ở từ năm 2008, nhưng chưa làm thủ tục tặng cho, nay chị T, anh T ly hôn, do bố mẹ anh đã chết, đất chưa chia thừa kế, nay anh và các anh chị em trong gia đình đề nghị Tòa án giải quyết nếu chị T, anh T ly hôn thì giải quyết cho anh T sở hữu nhà, các anh chị em sẽ tiếp tục cho anh T mượn đất để sử dụng.

Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Hai bên đều trình bày không đề nghị Tòa án giải quyết.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng hai bên vẫn giữ nguyên quan điểm tranh chấp về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* Giao các con chung là: Nguyễn Thị Mai A - sinh ngày 12/3/2003 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và Nguyễn Mạnh C - sinh ngày

05/3/2009 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi con chung thành niên. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:*

Giao cho chị Nguyễn Thị T sở hữu các tài sản là: 01 Xe máy Honda Vision màu đỏ đen, BKS 19G1-323.53 trị giá: 33.600.000đ; 01 Tivi nhãn hiệu LG 42 inch, trị giá: 4.500.000đ; 01 Tủ lạnh Panasonic, trị giá: 2.000.000đ; 01 Tủ chè gỗ mít, trị giá: 8.500.000đ. Tổng giá trị là: 48.600.000đ.

Giao cho anh Nguyễn Văn T sở hữu các tài sản là: 01 Nhà cấp bốn ba gian, tường xây gạch chỉ, mái lợp bờ lô xi măng, trần tôn, nền láng xi măng + Bếp xây gạch chỉ, mái lợp bờ lô xi măng, nền láng xi măng + Nhà vệ sinh, mái bê tông, nền lát gạch men, tổng diện tích 92,6m2, trị giá: 45.000.000đ và 01 Sân láng xi măng, diện tích 34,8m2, trị giá: 900.000đ; 01 Xe máy Honda Wave Alpha màu đỏ đen bạc, BKS 19G1-028.76, trị giá: 7.000.000đ; Tổng giá trị là: 52.900.000đ.

Anh T không phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản do chị T không yêu cầu.

Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Hai bên đều trình bày không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 2.430.000đ án phí về việc chia tài sản chung. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 2.645.000đ án phí về việc chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nơi cư trú của chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T đều tại Khu 10, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ; chị T yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tài sản chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dụng vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên đó là hôn nhân

hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T thường xuyên đánh chửi chị, không quan tâm gì đến vợ con. Chính quyền địa phương và hai bên gia đình khuyên giải vợ chồng về đoàn tụ với nhau nhưng chỉ được một thời gian thì vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, anh T không thay đổi. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ khoảng tháng 02/2019 đến nay, vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Điều này chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người phụ nữ, đồng thời tránh sự ràng buộc không có lợi cho người phụ nữ. Về phía anh T trình bày không đồng ý ly hôn, tuy nhiên vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân, nhưng anh T không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Ngoài ra anh T còn trình bày do vợ chồng đã nhiều tuổi và các con đều đã lớn, anh muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con. Điều này chứng tỏ anh T mong muốn vợ chồng đoàn tụ không phải vì còn tình cảm với chị T và mong muốn khắc phục mâu thuẫn nên yêu cầu của anh T là không có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung: Các con chung là Nguyễn Thị Mai A - sinh ngày 12/3/2003 và Nguyễn Mạnh C - sinh ngày 05/3/2009 đều đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng xin được ở cùng với mẹ, nhưng hai bên đều có nguyện vọng được nuôi con, vì vậy cần giao cho mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con là phù hợp, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn 01 con chung là Nguyễn Thị Huyền Ch - sinh ngày 28/12/2000. Cháu Ch hiện đã thành niên, hai bên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Hai bên đều thống nhất được khối tài sản chung của vợ chồng đã được Hội đồng định giá định giá tài sản, hiện các tài sản đều do anh T quản lý với tổng giá trị là 101.500.000đ. Ly hôn, chị T xin sở hữu các tài sản với tổng trị giá 48.600.000đ, gồm các tài sản sau: có 01 Xe máy Honda Vision màu đỏ đen, BKS 19G1-323.53 trị giá 33.600.000đ; 01 Tivi nhãn hiệu LG 42 inch, trị giá 4.500.000đ; 01 Tủ lạnh Panasonic, trị giá 2.000.000đ; 01 Tủ chè gỗ mít, trị giá 8.500.000đ. Để anh T sở hữu các tài sản với tổng trị giá 52.900.000đ, gồm các tài sản: 01 Nhà cấp bốn ba gian, tường xây gạch chỉ, mái lợp bờ lô xi măng, trần tôn, nền láng xi măng + Bếp xây gạch chỉ, mái lợp bờ lô xi măng, nền láng xi măng + Nhà vệ sinh, mái bê tông, nền lát gạch men, tổng diện tích 92,6m2 trị giá 45.000.000đ và 01 Sân láng xi măng, diện tích 34,8m2, trị giá 900.000đ ; 01 Xe máy Honda Wave Alpha màu đỏ đen bạc, BKS 19G1-028.76 trị giá

7.000.000đ. Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng chia đôi, như vậy, anh T được sở hữu giá trị tài sản nhiều hơn chị T 2.150.000đ, nhưng chị T không yêu cầu anh T thanh toán chênh lệch tài sản. Đề nghị của chị T về việc phân chia tài sản chung là phù hợp, nên cần chấp nhận và việc chị T không yêu cầu anh T thanh toán chệnh là tự nguyện nên cần ghi nhận. Về phía anh T không có quan điểm giải quyết về tài sản chung.

- Về công sức và quyền, nghĩa vụ chung về tài sản,: Hai bên đều trình bày không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ và án phí chia tài sản chung là 48.600.00đ x 5% = 2.430.000đ, anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí chia tài sản chung là 52.900.000đ x 5% = 2.645.000đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 55, Điều 58 và khoản 1,2,3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là Nguyễn Mạnh C - sinh ngày 05/3/2009 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

2.2. Giao con chung là Nguyễn Thị Mai A - sinh ngày 12/3/2003 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T, anh T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở hai bên trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Nguyễn Thị T sở hữu các tài sản trị giá 48.600.000đ (Bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), gồm:

- 01 Xe máy Honda Vision màu đỏ đen, BKS 19G1-323.53, đăng ký chủ sở hữu chị Nguyễn Thị T, trị giá: 33.600.000đ;

- 01 Tivi nhãn hiệu LG 42 inch, trị giá: 4.500.000đ;

- 01 Tủ lạnh Panasonic, trị giá: 2.000.000đ;

- 01 Tủ chè gỗ mít, trị giá: 8.500.000đ.

3.2. Giao cho anh Nguyễn Văn T sở hữu các tài sản trị giá 52.900.000đ (Năm mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng), gồm:

- 01 Nhà cấp bốn ba gian, tường xây gạch chỉ, mái lợp bờ lô xi măng, trần tôn, nền láng xi măng + Bếp xây gạch chỉ, mái lợp bờ lô xi măng, nền láng xi măng + Nhà vệ sinh, mái bê tông, nền lát gạch men (xây trên đất của bố mẹ đẻ anh T). Tổng diện tích 92,6m2. Trị giá: 45.000.000đ;

- 01 Sân láng xi măng, diện tích 34,8m2. Trị giá: 900.000đ;

- 01 Xe máy Honda Wave Alpha màu đỏ đen bạc, BKS 19G1-028.76, đăng ký chủ sở hữu chị Nguyễn Thị T. Trị giá: 7.000.000đ;

Anh T không phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho chị T, vì chị T không yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 2.430.000đ (Hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) án phí về việc chia tài sản chung, tổng cộng án phí là 2.730.000đ (Hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003325 ngày 25/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, chị T còn phải nộp số tiền án phí là 2.430.000đ (Hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 2.645.000đ (Hai triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí về việc chia tài sản chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (2b);
- UBND xã N;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lương Ngọc Dũng